

UBND TP GIA NGHĨA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG TH & THCS BẾ VĂN ĐÀN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Số: 17/KH- BVD

Đắk R'Moan, ngày 10 tháng 8 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai trong hoạt động của nhà trường
 Năm học 2022-2023

- Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai quy chế công khai của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông.

- Căn cứ Công văn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa về việc triển khai thực hiện quy chế công khai năm học 2021 – 2022.

Trường TH&THCS Bế Văn Đàn xây dựng kế hoạch thực hiện quy định về công khai trong hoạt động của đơn vị như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu, chi tài chính để phụ huynh học sinh và xã hội tham gia giám sát và đánh giá Trường theo qui định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của Nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI:

Thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình đào tạo thực hiện, yêu cầu về thái độ học tập của người học, các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của người học; mục tiêu đào tạo, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ và theo các ngành đào tạo (theo Biểu mẫu 05, 09).

b. Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo năng lực, phẩm chất, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh năng khiếu, hội thi giải toán trên internet, vở sạch chữ đẹp, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, số



học sinh lên lớp, có phân biệt theo các khối lớp (theo Biểu mẫu 06,10) và tổng hợp kết quả các lần kiểm tra định kỳ.

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch duy trì và nâng mức các tiêu chuẩn và tiến tới trường đạt chuẩn quốc gia mức 2 và kết quả đạt được.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 7, 11).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên về số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 8,12); số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai tài chính

a. Tình hình tài chính của nhà trường: Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách.

b. Công khai danh sách, số lượng học sinh được hưởng chính sách Chi phí học tập theo Nghị định 86, HS nhận học bổng, trợ cấp hàng năm.

c. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d. Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

IV. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức công khai:

Thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT- BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân:

- Niêm yết công khai tại bảng thông báo, văn phòng nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường xem xét.

- Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

- Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

1.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, nhà trường thực hiện công khai như sau:

- Đối với học sinh tuyển mới: Thông báo tới các cuộc họp ở UBND xã, Đảng ủy xã ĐăkR'Moan và các phương tiện thông tin đại chúng trước khi thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới. Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh qua các buổi họp cha mẹ học sinh, số liên lạc điện tử (VnEdu) và các hình thức khác.

Ngoài ra, nhà trường còn cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

2. Thời điểm công khai:

Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có nội dung thay đổi liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Hiệu trưởng:

Xây dựng kế hoạch thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Tổ chức tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Phó Hiệu trưởng và các bộ phận, cá nhân có liên quan:

Phối hợp với Hiệu trưởng cập nhật số liệu công khai theo nhiệm vụ và vị trí việc làm của cá nhân.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2022-2023 của Trường TH&THCS Bế Văn Đàn./.

Nơi nhận:



- Chi bộ;
- Ban Giám hiệu;
- Các tổ trưởng; đưa lên Website nhà trường
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

Biểu mẫu 05

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH&THCS BÉ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>- Đối với lớp 1: Tuyển hết trẻ trong độ tuổi (6 tuổi) có hộ khẩu thường trú thuộc địa bàn xã Đăk R'Moan.</p> <p>- Các lớp khác: Đảm bảo các điều kiện lên lớp theo Thông tư 22/2014/6TT-BGDĐT ngày 29/9/2016 của Bộ GD&ĐT.</p> <p>- Tiếp nhận trẻ trong độ tuổi đang tạm trú, lưu trú tại xã, có xác nhận của công an địa phương. Học sinh chuyển trường đến có đủ hồ sơ hợp lệ.</p>				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>- Thực hiện chương trình giáo dục ban hành theo Quyết định 16/2006/QĐ ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT và các văn bản chỉ đạo dạy học 2b/ngày của ngành.</p> <p>- Học sinh lớp 3, 4, 5 được học môn tiếng Anh 2 tiết/tuần.</p>				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Có Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp, Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, phối hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường, hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT) và Điều lệ trường tiểu học (Thông tư 41/2010/TT-BGDĐT); có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Phối, kết hợp tốt với các đoàn thể ở địa phương trong việc giáo dục học sinh. Thực hiện tốt thông tin 2 chiều thông qua trao đổi trực tiếp, sổ liên lạc, điện thoại hoặc email giữa nhà trường, giáo viên chủ nhiệm với cha mẹ học sinh. Thực hiện họp định kỳ giữa nhà trường với Ban đại diện Cha mẹ học sinh.</p> <p>- Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học sinh theo Điều lệ Trường tiểu học, tuân thủ theo nội quy học sinh.</p>				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục truyền thống và rèn kỹ năng sống cho học sinh, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, phòng chống tai nạn, thương tích, ... Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tổ chức các cuộc thi, các sân chơi trí tuệ, ... nhằm phục vụ cho việc giáo dục toàn diện cho học sinh. - Học sinh nghèo, có hoàn cảnh thật sự khó khăn được xét cấp học bổng do các ban ngành tài trợ; Học sinh thuộc hộ nghèo được xét cấp hỗ trợ chi phí học tập, bảo hiểm y tế, ...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học, 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học theo quy định của Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 29/9/2016. Cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> + Đảm bảo tốt, có hiệu quả việc đánh giá thường xuyên về học tập, về năng lực, phẩm chất của học sinh. + Đánh giá định kỳ các môn học: phần đầu 98 % trở lên học sinh đạt mức Hoàn thành và Hoàn thành tốt. + Đánh giá định kỳ về năng lực, phẩm chất: 100% Đạt, Tốt. - Đảm bảo an toàn, vệ sinh, chăm sóc sức khỏe và phòng chống tai nạn, thương tích trong trường học cho học sinh. - Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên. - Phần đầu là đơn vị có môi trường giáo dục, chất lượng giáo dục tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Phần đầu không có học sinh bỏ học. Đảm bảo chất lượng kiến thức theo chuẩn để học sinh học lên lớp trên, 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học được tiếp tục học lên THCS.

Đăk R'Moan, ngày 25 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

Biểu mẫu 06

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH&THCS BÉ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	222	41	47	40	48	46
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	222	41	47	40	48	46
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	222	41	47	40	48	46
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96 (43.24%)	20 (48.78%)	26 (55.32%)	18 (45%)	19 (39.58%)	13 (28.26%)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	113 (50.9%)	16 (39.02%)	17 (36.17%)	20 (50%)	27 (56.25%)	33 (71.74%)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	13 (5.86%)	5 (12.19%)	4 (8.51%)	2 (5%)	2 (4.16%)	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	222	41	47	40	48	46
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	78 (35.14%)	25 (59.62%)	25 (53.19%)	10 (25%)	8 (16.66%)	10 (21.74%)
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	131 (59.01%)	11 (26.83%)	18 (38.30%)	28 (70%)	38 (79.16%)	36 (78.26%)
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	13 (5.85%)	5 (12.19%)	4 (8.51%)	2 (5%)	2 (4.16%)	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	209 (94.14%)	36/41 (87.80%)	43/47 (91.49%)	38/40 (95%)	46/48 (95.53%)	46/46 (100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	112 (50%)	26 (63.41%)	25 (53.19%)	16 (40%)	26 (54.16%)	19 (41.30%)

b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	8 (3.60%)	4 (9.75%)	1 (2.13%)	1 (2.5%)	5 (10.41%)	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	13 (5.86%)	5 (12.2%)	4 (8.51%)	2 (5%)	2 (4.47%)	0 (0%)

Đắk R'Moan, ngày 25 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

Biểu mẫu 07

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH&THCS BÉ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6.183	26.53 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		... m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)		
2	Diện tích thư viện (m ²)		
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>		
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>		
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>		
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		
1.2	Khối lớp 2		

1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
				Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*				x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*						

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Đã R'Moan, ngày 25 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																		
9	Nhân viên bảo vệ							1											

Đắk R'Moan, ngày 25 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

Biểu mẫu 09

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH&THCS BỀ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Đã R'Moan, ngày 25 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

Biểu mẫu 10

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH&THCS BÉ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	152	32	40	37	43
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	142 (93,42%)	29 (90,62%)	37 (92,5%)	35 (94,6%)	41 (95,35%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	10 (6,58%)	3 (9,38%)	3 (7,5%)	2 (5,4%)	2 (4,65%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	152	32	40	37	43
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	12 (7,8%)	3 (9,38%)	4 (10%)	3 (8,11%)	2 (4,65%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43 (28,2%)	9 (28,12%)	12 (30%)	8 (21,62%)	14 (32,56%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	97 (64%)	20 (62,5%)	24 (60%)	26 (70,27%)	27 (62,79%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	152 (100%)	32 (100%)	40 (100%)	37 (100%)	43 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	12 (7,8%)	3 (9,38%)	4 (10%)	3 (8,11%)	2 (4,65%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	43 (28,2%)	9 (28,12%)	12 (30%)	8 (21,62%)	14 (32,56%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.66%)	0 0%	0 0%	1 (2.32)%	0 0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	37				37
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	43				43
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	2 (4,65%)				2 (4,65%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14 (32,56%)				14 (32,56%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	27 (62,79%)				27 (62,79%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	68/84				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	34	10	6	4	14

Đăk R'Moan, ngày 25 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

Biểu mẫu 11

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH&THCS BÉ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	8	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học		
8	Bình quân học sinh/lớp		
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.796m ²	79,98 m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học		Số học sinh/bộ

	tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Đăk R'Moan, ngày 25 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Văn Hương

	giáo dục người khuyết tật																		
8	Nhân viên công nghệ thông tin																		
9	...																		

Đắk R'Moan, ngày 25 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH&THCS Bế Văn Đàn

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
QUỸ XÃ HỘI HÓA
Năm học 2021 - 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	-	
1	Của các tổ chức		
2	Của các cá nhân	-	
II	Sử dụng số tiền huy động được	-	
		-	
III	Số tiền huy động được còn dư		

Đã R'Moan, ngày 25 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH&THCS Bé Văn Đàn

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
Năm học 2021 - 2022

QUỸ VỆ SINH

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	27.720.000	
1	Của các tổ chức	-	
2	Của các cá nhân (Quỹ huy động tự nguyện từ cha mẹ học sinh)	27.720.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	27.720.000	
1	Chi lương vệ sinh	22.500.000	
2	Chi mua dụng cụ vệ sinh phục vụ cho học sinh	5.220.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	-	

Đã R'Moan, ngày 25 tháng 08 năm 2022



Nguyễn Văn Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH&THCS Bé Văn Đàn

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
QUỸ PHỤC VỤ HỌC TẬP
Năm học 2021 - 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	15.429.000	
1	Của các tổ chức		
2	Của các cá nhân (Quỹ huy động tự nguyện từ cha mẹ học sinh)	15.429.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	15.429.000	
1	Chi mua giấy phô tô đề, giấy kiểm tra, bì đựng đề kiểm tra cuối năm	8.779.000	
2	Sửa máy photo	3.300.000	
3	Nạp mực, thay hộp mực máy photo	3.350.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	0	

Đã R'Moan, ngày 25 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH&THCS Bế Văn Đàn

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

QUỸ ĐỘI

Năm học 2021 - 2022

ĐV tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	16.095.000	
1	Của các tổ chức		
2	Của các cá nhân	16.095.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	16.095.000	
1	Chi mua văn phòng phẩm phục vụ công tác Đội năm học 2021 - 2022	196.000	
2	Thanh toán tiền tổ chức tập huấn công tác Đội và phong trào Thiếu nhi năm học 2021 - 2022	239.000	
3	Chi mua đồng phục, nước tập luyện quay video Corona	3.380.000	
4	Chi tổ chức Đại hội Liên đội năm học 2020 - 2021	740.000	
5	Chi tổ chức thi nghi thức Đội năm học 2021 - 2022	2.140.000	
6	Chi tổ chức Lễ trưởng thành Đội cho đội viên năm học năm học 2021 - 2022	550.000	
7	Chi thanh toán tiền mua sổ Đội	450.000	
8	Chi khen thưởng Cuộc thi lớp "Xanh - sạch - đẹp - an toàn" năm học 2021 - 2022	2.800.000	
9	Chi khen thưởng các tập thể lớp đạt danh hiệu "Chi đội vững mạnh - Nhi đồng chăm ngoan"	3.200.000	

10	Chi khen thưởng học sinh đạt danh hiệu “Đội viên xuất sắc”, “Nhi đồng chăm ngoan” năm học 2020 – 2021	2.400.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	-	

Đăk R'Moan, ngày 25 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Ban đại diện cha mẹ học sinh trường TH&THCS Bé Văn Đàn

THÔNG BÁO

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (QUỸ HUY ĐỘNG TỰ NGUYỆN)
QUỸ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐẠI DIỆN CHA MẸ HỌC SINH
Năm học 2021 - 2022**

ĐV tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	6.140.000	
1	Của các tổ chức	-	
2	Của các cá nhân (Quỹ huy động tự nguyện từ cha mẹ học sinh)	6.140.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	6.140.000	
1	Chi hợp BDD CMHS đầu năm	194.000	
2	Chi trả tiền mua nước hợp BDD CMHS giữa năm	150.000	
3	Chi thăm ốm	300.000	
4	Chi tặng quà tết cho học sinh nghèo, HSKK	2.800.000	
5	Chi thăm em Trần Thị Thu Hiền lớp 4B bị gãy tay	300.000	
6	Chi thăm em Hoàng Phi Hùng lớp 8A bị bỏng nặng	300.000	
7	Chi hợp BDD CMHS cuối năm	190.000	
8	Chi mua vở khen thưởng và giấy khen cho học sinh	1.906.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	-	

Ngày 25 tháng 08 năm 2022

**ĐẠI DIỆN. BCHHCMHS
TRƯỞNG BAN ĐDCMHS**



Lê Ngọc Quỳnh